

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **405/2023/DS-PT**

Ngày 14/12/2023.

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hườn .

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 316/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 350/2023/QĐPT-DS ngày 10/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Khổng Thị D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Khổng Thị D trình bày:

Do có sự quen biết với nhau là người đồng hương xóm làng ở ngoài quê Phú Thọ nên tôi có cho bà Nguyễn Thị L vay tiền nhiều lần, cụ thể là: Lần 1 vào ngày 20/4/2020 dương lịch vay số tiền 130.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 20/5/2020 âm lịch vay số tiền 120.000.000 đồng, lần 3 ngày 28/01/2021 âm lịch vay số tiền 300.000.000 đồng, lần 4 vào ngày 20/5/2022 âm lịch vay số tiền 300.000.000 đồng, lần 5 vào ngày 30/5/2022 âm lịch vay số tiền 160.000.000 đồng. Tổng số tiền qua các lần bà Nguyễn Thị L đã vay của tôi là 1.010.000.000 đồng, mục đích bà L vay

thì bà có nói với tôi là để làm ăn và khi vay thì do chỗ quen biết nhau nên chúng tôi không thể chấp tài sản nào. Việc vay thì có giấy tờ và chính bà Nguyễn Thị L đứng ra viết nội dung rồi bà L ký nhận vào giấy vay. Tại thời điểm các lần vay thì chúng tôi đều thỏa thuận miệng với nhau là mức lãi suất 1,5%/ tháng.

Các khoản nợ trên đã quá thời hạn nhưng bà Nguyễn Thị L vẫn không trả cho tôi, mặc dù tôi đã nhiều lần đến yêu cầu nhưng bà L cố tình trì hoãn.

Nay tôi làm đơn khởi kiện để yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho tôi tổng số tiền đã vay qua các lần là 1.010.000.000 đồng, đồng thời bà L phải trả cho tôi số tiền lãi theo mức lãi suất là 1,5%/ tháng được tính từ ngày các lần vay đến tạm tính ngày tôi làm đơn (ngày 16/01/2023), cụ thể là:

1. Ngày 20/4/2020 dương lịch, vay số tiền 130.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 32 tháng 26 ngày = 64.090.000 đồng.

2. Ngày 20/5/2020 âm lịch (trùng ngày 10/7/2020 dương lịch), vay số tiền 120.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 30 tháng 06 ngày = 54.360.000 đồng.

3. Ngày 28/01/2021 âm lịch (trùng ngày 11/3/2021 dương lịch), vay số tiền 300.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 22 tháng 05 ngày = 99.750.000 đồng.

4. Ngày 20/5/2022 âm lịch (trùng ngày 18/6/2022 dương lịch), vay số tiền 300.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 06 tháng 28 ngày = 31.200.000 đồng.

5. Ngày 30/5/2022 âm lịch (trùng ngày 11/6/2022 dương lịch), vay số tiền 160.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 06 tháng 18 ngày = 15.840.000 đồng.

Tổng số lãi suất qua các lần vay tính theo mức lãi suất 1,5%/ tháng tạm tính đến ngày 16/01/2023 là: 265.240.000 đồng.

Như vậy, tổng cả gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 16/01/2023 thì bà Nguyễn Thị L đã nợ tôi là 1.010.000.000 đồng + 265.240.000 đồng = 1.275.240.000 đồng.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Khổng Thị D đề nghị được rút một phần yêu cầu đối với số tiền 250.000.000 đồng vì cho rằng bà Nguyễn Thị L đã trả, còn lại số nợ là 760.000.000 đồng thì đề nghị bà Nguyễn Thị L phải trả và tính lãi suất theo mức lãi 1,5%/ tháng kể từ ngày vay.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Theo đơn khởi kiện và chứng cứ bà Khổng Thị D cung cấp cho Tòa án gồm 05 lần vay, tổng số tiền gốc là 1.010.000.000 đồng và lãi suất 163.100.000 đồng thì tôi không đồng ý.

Giấy vay tiền ngày 20/4/2020 âm lịch, số tiền vay là 130.000.000 đồng và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Khi vay hai bên lập 02 giấy vay mỗi bên giữ 01 bản và số tiền vay trên tôi đã trả đủ cả gốc và lãi cho bà D.

Giấy vay tiền ngày 20/5/2020 âm lịch, số tiền vay là 120.000.000 đồng và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Khi vay hai bên lập 02 giấy vay mỗi bên giữ 01 bản và số tiền này tôi đã trả đủ cả gốc và lãi cho bà D, có chữ viết và chữ ký bà D xác nhận.

Giấy vay tiền ngày 28/02/2021 âm lịch, số tiền vay là 300.000.000 đồng và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Khi vay hai bên lập 02 giấy vay mỗi bên giữ 01 bản và số tiền trên tôi đã trả đủ cả gốc và lãi cho bà D. Hai bên cùng gạch vào giấy vay gốc, bà D đã giao lại giấy gốc cho tôi.

Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, số tiền vay 300.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng. Khi vay hai bên lập 02 giấy vay mỗi bên giữ 01 bản và số tiền này tôi đã trả được cho bà D như sau: Ngày 20/5/2022, tôi đã trả 69.000.000, trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng + tiền lãi 9.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại là 240.000.000 đồng. Ngày 20/6/2022, tôi đã trả 91.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 83.000.000 đồng + tiền lãi là 7.200.000 đồng. Tổng số tiền gốc tôi đã trả được 143.000.000 đồng, tiền gốc còn nợ lại số tiền 156.200.000 đồng.

Giấy vay tiền ngày 30/5/2022 âm lịch, số tiền vay là 160.000.000 đồng, khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ tháng. Khi vay lập 02 giấy vay và mỗi bên giữ 01 bản, số tiền gốc và lãi tôi đã trả cho bà D để lấy lại gốc nhưng bà D trả lời với tôi là đợi tính lãi con xong sẽ trả lại giấy gốc cho tôi.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, tôi không đồng ý và đề nghị Tòa án bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Thị D, chỉ chấp nhận yêu cầu đòi với số tiền gốc là 156.200.000 đồng tôi phải trả cho bà D. Ngoài ra tôi không nợ bà D khoản tiền nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên sử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho bà Khổng Thị Duyên số tiền nợ gốc 760.000.000 đồng và nợ lãi 226.210.000 đồng, tổng cộng: 986.210.000 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ Thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21/8/2023, bị đơn là bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

-*Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS.

-*Về nội dung:*

Cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số nợ gốc 760.000.000 đồng là không phù hợp bởi nguyên đơn chỉ cung cấp được 02 giấy vay gốc là Giấy vay

tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, số tiền 300.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 30/4/2022 âm lịch, số tiền 160.000.000 đồng. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 28/01/2021 âm lịch số thì nguyên đơn chỉ cung cấp giấy phô – tô nên không đảm bảo. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn theo hướng buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 460.000.000 đồng theo 02 giấy vay gốc mà nguyên đơn cung cấp.

Đối với tiền lãi: Bà L và bà D thừa nhận đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 20/5/2022 âm lịch thì bà L đã trả lãi 02 lần vào ngày 20/5 và 20/6 âm lịch. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi từ ngày vay là không đúng, bị đơn chỉ phải trả tiền lãi từ tháng tiếp theo tức ngày 20/7/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm mới phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Khổng Thị D và bị đơn bà Nguyễn Thị L thừa nhận trước khi nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn đã nhiều lần viết giấy vay tiền của nguyên đơn. Mỗi lần vay sẽ được bị đơn viết thành 02 giấy vay tiền có nội dung giống nhau, bên vay và bên cho vay mỗi người giữ 01 giấy vay.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 760.000.000 đồng theo các giấy vay tiền gồm: Giấy vay tiền ngày 28/01/2021 âm lịch số tiền 300.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, số tiền 300.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 30/4/2022 âm lịch, số tiền 160.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 1.5%/tháng.

Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng cho rằng đối với khoản vay ngày 28/01/2021 âm lịch số tiền 300.000.000 đồng và khoản vay ngày 30/5/2022 âm lịch, số tiền 160.000.000 đồng thì bị đơn đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, thì vào ngày 20/5/2022 bị đơn đã trả 69.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 9.000.000 đồng tiền lãi) và ngày 20/6/2022, bị đơn đã trả 91.000.000 đồng, (trong đó tiền gốc là 83.000.000 đồng + tiền lãi là 7.200.000 đồng). Tổng số tiền gốc bị đơn đã trả được 143.000.000 đồng, số tiền gốc còn nợ lại là 156.200.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Nguyên đơn khởi kiện yêu bị đơn phải trả số tiền gốc là 760.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ cung cấp được 02 bản gốc giấy vay tiền gồm: Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, số tiền 300.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 30/5/2022 âm lịch, số tiền 160.000.000 đồng. Mặc dù giấy vay của số tiền 300.000.000 đồng lập năm 2022 mà nguyên đơn và bị đơn cung cấp đều bị sửa tháng cho vay nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là ngày 20/5/2022 âm lịch nên có cơ sở xác định thời gian vay số tiền 300.000.000 đồng là 20/5/2022.

Bị đơn cho rằng đối với khoản vay ngày 30/5/2022 âm lịch (số tiền 160.000.000 đồng) thì bị đơn đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 âm lịch, bị đơn cho rằng vào ngày 20/5/2022 bị đơn đã trả 69.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng tiền gốc và 9.000.000 đồng tiền lãi) và ngày 20/6/2022, bị đơn đã trả 91.000.000 đồng (gồm 83.000.000 đồng tiền gốc và 7.200.000 đồng tiền lãi), được thể hiện tại mặt sau của giấy vay tiền. Tuy nhiên, bà L và bà D thừa nhận nội dung “69 triệu” và “91 triệu” ngay cạnh dòng chữ “20/5 và 20/6 nhận đủ lãi rồi” là do bà Lý t ghi, không được bà D xác nhận dòng chữ ghi thêm. Mặt khác, theo lời trình bày của bị đơn thì trong nội dung băng ghi âm mà bị đơn cung cấp cho Tòa án, vào tháng 9 năm 2022 nguyên đơn đã chốt số nợ với bị đơn số tiền 460.000.000 đồng, nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/5/2022 và giấy vay ngày 30/5/2022 âm lịch là có căn cứ.

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ghi ngày 28 tháng giêng năm 2021: Nguyên đơn chỉ cung cấp được bản phô tô được chụp từ điện thoại di động để chứng minh có cho bị đơn vay số tiền 300.000.000 vào ngày 28/01/2021 âm lịch là không đảm bảo về thuộc tính của chứng cứ. Nguyên đơn cho rằng sau khi bị đơn viết giấy vay số tiền 300.000.000 đồng, vào khoảng tháng 02 (âm lịch) năm 2021 thì bị đơn đã mượn lại giấy vay gốc nên nguyên đơn chụp lại giấy vay để làm bằng chứng, mặc dù nguyên đơn đã đòi lại giấy vay gốc nhiều lần nhưng bị đơn không trả. Lời trình bày của nguyên đơn không được Hội đồng chấp nhận bởi giấy vay tiền là cơ sở để xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, nhưng khi nguyên đơn cho bị đơn mượn lại giấy vay, hai bên không có văn bản nào xác nhận sự việc. Mặt khác, mặc dù cho rằng bị đơn lừa nguyên đơn để lấy giấy vay gốc nhưng vào tháng 5 năm 2022 nguyên đơn còn tiếp tục cho bị đơn vay hai khoản tiền như trên mà không có ý kiến gì về khoản vay ghi ngày 28/01/2021 âm lịch. Hiện tại, bị đơn là người lưu giữ 02 bản gốc giấy vay của khoản vay này và cho rằng đã trả xong nợ, phù hợp với lời thừa nhận của các bên về việc khi bên vay trả nợ thì giấy biên nhận vay đều gạch hoặc sẽ bị hủy bỏ. Cấp sơ thẩm cho rằng bị đơn giả tạo chứng cứ để

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả khoản vay 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ghi ngày 28/01/2021 âm lịch là không có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất:

Bị đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không có tài liệu nào thể hiện mức lãi suất cho vay như bị đơn trình bày. Nguyên đơn chỉ thừa nhận lãi suất cho vay là 1.5%/tháng. Cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất cho vay 1.5%/tháng có căn cứ. Tuy nhiên:

-Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 20/5/2022 âm lịch: Tại biên bản đối chất ngày 18/4/2023 (BL49) bà L và bà D thừa nhận bà L đã trả lãi 02 lần vào ngày 20/5 và 20/6 (được hiểu là ngày 20/5/2022 và 20/6/2022 âm lịch, tức 2 tháng liên tục sau ngày vay là ngày 20/5/2022, lãi được trả trước hàng tháng). Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi từ ngày vay là không đúng, bị đơn chỉ phải trả tiền lãi từ tháng tiếp theo tức ngày 20/7/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm mới phù hợp. Do đó tiền lãi cần được tính lại như sau : $300.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 12 \text{ tháng} 29 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 20/7/2022 âm lịch - tương ứng là ngày 17/8/2022 dương lịch) = 58.350.000 đồng.

-Đối với khoản vay 160.000.000 đồng ngày 30/5/2022 âm lịch: bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn $\{160.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 13 \text{ tháng} 17 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 30/5/2022 âm lịch (tương ứng ngày 11/6/2022 dương lịch) = 32.560.000 đồng là có căn cứ.

- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng vào ngày 28/01/2021 (âm lịch): do có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với khoản vay này nên bị đơn không phải chịu tiền lãi như cấp sơ thẩm đã xác định.

[2.2] Đối với các Giấy vay tiền mà bị đơn cung cấp (từ BL 74 đến BL 85), đây là các giấy vay độc lập, các bên xác định đã thanh toán xong nên không xem xét.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã phân tích nêu trên.

[2.4] Đối với số tiền gốc 250.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 20/4/2020 âm lịch số tiền 130.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 20/5/2020 âm lịch số tiền 120.000.000 đồng thì nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện và các đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Khổng Thị D phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 131.100.000 đồng tiền lãi), án phí là: $20.000.000 \text{ đồng} + (31.100.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 21.244.000$

đồng nhưng nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí sơ thẩm cho bà Không Thị D.

- Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm của số tiền 550.910.000 đồng phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, cụ thể: 20.000.000 đồng + (159.910.000 đồng x 4%) = 24.527.000 đồng (đã làm tròn số). Bị đơn có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có đơn xin miễn giảm án phí nên giảm $\frac{1}{2}$ án phí sơ thẩm cho bị đơn.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Không Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Không Thị Duyên số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi triệu đồng*) và nợ lãi 90.910.000 đồng (*Chín mươi triệu chín trăm mười ngàn đồng*), tổng cộng: 550.910.000 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu chín trăm mười ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Không Thị D về việc buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Không Thị Duyên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo giấy vay ngày 28/01/2021 (âm lịch) và tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng tính từ ngày 28/01/2021 (âm lịch) đến ngày 15/8/2023 là 131.100.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

[2.3] Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Không Thị D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.262.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002212 ngày 28/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương